

Bản án số: 197/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22 – 7 – 2024

V/v “Tranh chấp ly hôn, về nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Rạt;

Bà Võ Thị Kiều Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1134/2023/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn, về nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thọ Cúc P, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Bị đơn (có yêu cầu phản tố): Ông Phạm Hữu S, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập):

Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963 (có mặt).

Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thọ Cúc P trình bày:

Bà và ông Phạm Hữu S xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ ngày 05/3/2012. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, nhưng về sau thì vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, ông S có hành vi bạo lực gia đình. Bà và ông S đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Nhận thấy không thể tiếp tục chung sống nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông S có 02 con chung tên là Phạm Khánh H, sinh ngày 28/4/2012 và Phạm Khánh H1, sinh ngày 05/11/2015. Từ khi vợ chồng sống ly thân, bà là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 và ông S là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu H1, ông S nuôi cháu H, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đối với yêu cầu phản tố của ông S về chia tài sản chung, bà có ý kiến như sau: Xe ô tô Ford Transit 16 chỗ, biển kiểm soát 62B-013.06 là tài sản chung của vợ chồng được mua bằng số tiền 500.000.000 đồng vay của cha mẹ đẻ bà là ông N và bà Đ. Xe đang do ông S quản lý, sử dụng, bà đồng ý chia đôi giá trị, ông S được nhận xe và có nghĩa vụ hoàn lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị. Đồng thời, ông S và bà phải có nghĩa vụ hoàn trả ông N và bà Đ số tiền 500.000.000 đồng. Đối với căn nhà cấp 4 và công trình phụ được xây dựng trên 01 phần thửa đất số 76, tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã H của ông N là tài sản chung của vợ chồng nên bà đồng ý chia cho ông S $\frac{1}{2}$ giá trị, bà yêu cầu được nhận công trình xây dựng trên đất. Đối với 01 xe SH Mode sản xuất năm 2023, biển kiểm soát 62P2-412.70, do bà đứng tên giấy đăng ký xe và quản lý, bà đồng ý chia cho ông S $\frac{1}{2}$ giá trị, bà yêu cầu được nhận xe.

Đối với tài sản chung là 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, dung tích 322 lít, bà đồng ý giao cho ông S sở hữu, bà không tranh chấp đối với tài sản này.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Hữu S trình bày:

Ông thống nhất với lời trình của bà P về quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và con chung. Bà P yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Sau khi ly hôn, ông yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, đồng ý để bà P tiếp tục nuôi dưỡng cháu H1, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông và bà P có tạo lập được các tài sản là 01 xe ô tô hiệu Ford Transit, biển kiểm soát 62B-013.06; 01 xe mô tô hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát 62P2-412.70 và 01 căn nhà cấp 4, công trình phụ do ông bỏ tiền ra xây vào năm 2021 với số tiền 700.000.000 đồng. Ông có yêu cầu phản tố, ông yêu cầu chia tài sản chung như sau:

- Chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô hiệu Ford Transit, biển số 62B-013.06, sản xuất năm 2017, do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Ông xin nhận xe, ông sẽ hoàn lại cho bà P giá trị xe.

- Chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô hiệu Honda SH Mode, biển số 62P2-412.70, sản xuất năm 2023, xe do bà Nguyễn Thọ Cúc P đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy. Ông xin nhận giá trị xe, bà P sẽ nhận xe.

- Chia giá trị căn nhà cấp 4 và công trình phụ xây dựng trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 13 (theo dữ liệu bản đồ cũ), tọa lạc ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, đất do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông là người bỏ tiền ra xây dựng với số tiền là 700.000.000 đồng. Ông yêu cầu được chia $\frac{9}{10}$ giá trị, chia cho bà P công sức tôn tạo, gìn giữ là $\frac{1}{10}$ giá trị. Bà P sẽ nhận nhà, công trình phụ và có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho ông.

Ông đồng ý nhận tài sản là 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, dung tích 322 lít do bà P đồng ý giao nhưng không tranh chấp và không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản này. Ông và bà P sẽ tự thỏa thuận giao nhận tài sản. Những vật dụng còn lại ông không tranh chấp.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, ông và bà P không có nợ chung. Việc bà P có mượn tiền ông N và bà Đ hay không ông hoàn toàn không biết.

Các đương sự đồng ý với M trích đo địa chính số 228-2024 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 23/5/2024 và kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 209/30/05/2024/TĐG LA – BDS ngày 30/5/2024 của Công ty cổ phần T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Đ thống nhất trình bày:

Ông bà xác định căn nhà cấp 4 xây dựng trên 01 phần thửa đất số 76, tờ bản đồ số 13 (nay là thửa 219, tờ bản đồ số 14), tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản của bà P và ông S, còn thửa đất là của ông bà. Đối với xe ô tô hiệu Ford Transit, biển kiểm soát 62B-013.06, sản xuất năm 2017, do ông N đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô là ông đứng tên dùm cho vợ chồng ông S và bà P.

Năm 2017, vợ chồng ông có cho bà P và ông S vay số tiền 500.000.000 đồng để mua xe, việc vay tiền không có làm giấy tờ. Nay ông bà có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu ông S và bà P phải liên đới trả cho vợ chồng ông bà số tiền 500.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thọ Cúc P và ông Phạm Hữu S có quan hệ vợ chồng theo Giấy đăng ký kết hôn số 036 ngày 05/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã

Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Bà P yêu cầu ly hôn, ông S đồng ý, nên đề nghị ghi nhận.

Về con chung: Bà P và ông S có 02 con chung là Phạm Khánh H, sinh ngày 28/4/2012 và Phạm Khánh H1, sinh ngày 05/11/2015. Tại phiên tòa, bà P và ông S thống nhất bà P nuôi cháu H1, ông S nuôi cháu H, không tranh chấp nuôi con chung, đề nghị ghi nhận.

Về tài sản chung:

- Xe ô tô hiệu Ford Transit, biển kiểm soát 62B-013.06, sản xuất năm 2017, do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, ông S đang quản lý sử dụng nên ông S tiếp tục quản lý sử dụng và chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô hiệu Ford Transit theo chứng thư thẩm định giá 395.300.000 đồng cho bà P.

- Xe mô tô hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát 62P2-412.70, sản xuất năm 2023, xe do bà Nguyễn Thọ Cúc P đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy nên bà P tiếp tục quản lý sử dụng và chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô hiệu Honda SH Mode theo chứng thư thẩm định giá là 58.400.000 đồng cho ông S.

- Căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 13 (theo dữ liệu bản đồ cũ), tọa lạc ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, đất do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông S có cho rằng đã góp 700.000.000 đồng để xây nhà nhưng không có căn cứ chứng minh, chỉ xác định được 200.000.000 đồng tiền xây nhà là tài sản riêng của ông S do bà P đã thừa nhận. Theo chứng thư thẩm định giá thì căn nhà trên có giá trị là 466.506.000 đồng được khấu trừ 200.000.000 đồng là tài sản riêng của ông S, còn lại số tiền 266.506.000 đồng chia $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của căn nhà.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Đ có đơn yêu cầu độc lập cho rằng vợ chồng bà P và ông S có mượn số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên ông N và bà Đ là ba mẹ ruột của bà P, bà P thừa nhận có mượn 500.000.000 đồng của ông N và bà Đ và không có chứng cứ nào để chứng minh ông S đã mượn 500.000.000 đồng từ ông N và bà Đ. Do đó, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông N và bà Đ, buộc bà P trả ông N và bà Đ số tiền 500.000.000 đồng.

Từ những cơ sở trên, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của bà P, ông S, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông N và bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thọ Cúc P khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Hữu S, hiện đang cư trú tại ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Ông S có yêu cầu phản tố về chia tài sản khi ly hôn. Người liên quan có yêu cầu độc lập về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tố tụng trong vụ án là “tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy

định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Xét thấy, bà P và ông S có đăng ký kết hôn ngày 05/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Đ nên xác định hôn nhân giữa bà P và ông S là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa, bà P giữ nguyên yêu cầu ly hôn, ông S đồng ý. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P.

[2.2] Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con:

Quá trình chung sống, bà P và ông S có 02 con chung tên Phạm Khánh H, sinh ngày 28/4/2012 và Phạm Khánh H1, sinh ngày 05/11/2015. Các cháu đã trên 07 tuổi. Cháu H hiện đang sống cùng ông S, cháu H1 hiện đang sống cùng bà P và hai cháu đều có nguyện vọng tiếp tục sống ổn định như hiện tại. Bà P và ông S không tranh chấp về nuôi con chung và đồng ý theo nguyện vọng của các con. Căn cứ vào điều kiện của các bên, lợi ích và nguyện vọng của con chung, HĐXX quyết định giao cháu H1 cho bà P và giao cháu H cho ông S được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà P và ông S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về chia tài sản khi ly hôn:

Về yêu cầu chia giá trị 01 xe ô tô hiệu Ford Transit, biển kiểm soát 62B-013.06, có giá 395.300.000 đồng, hiện ông S đang quản lý, sử dụng và ông N là người đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 015846 do Công an tỉnh L cấp ngày 18/8/2017. Bà P và ông S đều thống nhất là tài sản chung nên HĐXX quyết định chia đôi giá trị xe, theo đó ông S được nhận xe và có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P số tiền 197.650.000 đồng. Ông S được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại giấy chứng nhận xe theo quy định pháp luật.

Về yêu cầu chia xe mô tô hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát 62P2-412.70 có giá 58.400.000 đồng. Các đương sự cũng thừa nhận đây là tài sản chung. Hiện xe do bà P quản lý sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Do đó, HĐXX quyết định giao xe cho bà P và bà P có nghĩa vụ hoàn lại cho ông S số tiền 29.200.000 đồng.

Về yêu cầu chia giá trị căn nhà cấp 4 và công trình phụ được xây dựng trên thửa đất 76: Ông S và bà P thống nhất số tiền xây nhà và công trình phụ tại thời điểm xây dựng là 700.000.000 đồng. Ông S cho rằng toàn bộ số tiền này là của ông nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bà P chỉ thừa nhận số tiền ông S đóng góp nhiều hơn là 200.000.000 đồng. Căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 BLTDS, HĐXX chấp nhận số tiền ông S đóng góp nhiều hơn để xây nhà là 200.000.000 đồng.

Xét số tiền ông S và bà P xây dựng căn nhà là 700.000.000 đồng, ông S góp nhiều hơn 200.000.000 đồng, nghĩa là ông S góp số tiền 450.000.000 đồng, tương đương tỉ lệ 64,3%, bà P góp số tiền 250.000.000 đồng, tương đương tỉ lệ 35,7%. Giá trị hiện tại còn lại của căn nhà là 466.506.000 đồng. Số tiền ông S được chia là 299.963.358 đồng, số tiền bà P được chia là 166.542.642 đồng.

Do căn nhà được xây dựng trên thửa đất 76 của ông N là cha đẻ bà P nên HĐXX quyết định chia cho bà P được hưởng hiện vật là căn nhà, công trình phụ và có nghĩa vụ hoàn lại cho ông S số tiền 299.963.358 đồng.

Như vậy, tổng giá trị mà bà P được chia là 393.392.642 đồng (gồm ½ giá trị xe Ford là 197.650.000 đồng + ½ giá trị xe SH là 29.200.000 đồng + 35,7% giá trị căn nhà là 166.542.642 đồng). Tổng giá trị ông S được chia là 526.813.358 đồng (gồm ½ giá trị xe Ford là 197.650.000 đồng + ½ giá trị xe SH là 29.200.000 đồng + 64,3% giá trị căn nhà là 299.963.358 đồng). Số tiền bà P có nghĩa vụ hoàn lại cho ông S là 329.163.358 đồng. Số tiền ông S có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P là 197.650.000 đồng.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2023 của bà P thì bà P xác định không có nợ chung. Trong quá trình giải quyết vụ án bà P cho rằng có nợ ông N và bà Đ số tiền 500.000.000 đồng để mua xe ô tô hiệu Ford Transit, biển kiểm soát 62B-013.06. Ông S xác định không có nợ chung.

[2.5] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Đào

Ông Năm và bà Đ cho rằng vào năm 2017 có cho bà P và ông S vay số tiền 500.000.000 đồng để mua xe ô tô hiệu Ford Transit, biển kiểm soát 62B-013.06. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông N1 và bà Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông S và bà P đã vay số tiền 500.000.000 đồng, chỉ có lời thừa nhận của bà P về việc vay số tiền này nhưng chưa trả. Do đó, HĐXX buộc bà P có nghĩa vụ trả cho ông N1 và bà Đ số tiền 500.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông S, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông N1 và bà Đ.

[3] Về chi phí tố tụng là 23.500.000 đồng, buộc ông S và bà P mỗi người phải chịu ½ chi phí là 11.750.000 đồng. Do ông S đã nộp và chi xong nên buộc bà P phải hoàn lại cho ông S số tiền này.

[4] Về án phí: Bà P phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đối với yêu cầu ly hôn được HĐXX chấp nhận; án phí có giá ngạch 19.669.632 đồng trên tổng giá trị được chia là 393.392.642 đồng và án phí 24.000.000 đồng trên

số tiền 500.000.000 đồng phải trả cho ông N1, bà Đ. Tổng số tiền án phí bà P phải chịu là 43.969.632 đồng.

Ông S phải chịu án phí 25.072.534 đồng trên tổng giá trị được chia 526.813.358 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 213, Điều 220, Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84, Điều 33, Điều 37, Điều 59, của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thọ Cúc P về việc tranh chấp ly hôn đối với ông Phạm Hữu S.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Hữu S về việc chia tài sản khi ly hôn đối với bà Nguyễn Thọ Cúc P.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Đ về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thọ Cúc P, ông Phạm Hữu S.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thọ Cúc P được ly hôn với ông Phạm Hữu S.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thọ Cúc P được quyền nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Khánh H1, sinh ngày 05/11/2015. Ông Phạm Hữu S được quyền nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Khánh H, sinh ngày 28/4/2012. Bà P và ông S không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Bà Nguyễn Thọ Cúc P được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu công trình xây dựng trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An gồm:

- + Nhà chính 1 (nhà riêng lẻ 1 tầng) có diện tích 71.8m².
- + Mái che bạt di động 2 có diện tích 50,5m².
- + Mái che kính 3 có diện tích 7,9m².
- + Trụ cổng 0,7m².
- + Cửa cổng có diện tích 7,8m².
- + Hàng rào có diện tích 52,7m².

(Được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 228-2024 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 23/5/2024 và Chứng thư thẩm định giá số 209/30/05/2024/TĐG LA – BĐS ngày 30/5/2024 của Công ty cổ phần T).

3.2. Bà Nguyễn Thọ Cúc P được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu 01 xe mô tô hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát 62P2-412.70, theo chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 62000428 do Công an xã H cấp cho bà Nguyễn Thọ C Phương ngày 21/02/2023.

3.3. Ông Phạm Hữu S được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu 01 xe ô tô hiệu Ford Transit, biển kiểm soát 62B-013.06, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 015846 do Công an tỉnh L cấp cho ông Nguyễn Văn N ngày 18/8/2017.

Ông Phạm Hữu S được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Công an tỉnh L) để làm thủ tục đăng ký lại giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hiệu Ford Transit, biển kiểm soát 62B-013.06 phù hợp với nội dung bản án đã tuyên theo quy định pháp luật.

3.4. Bà Nguyễn Thọ Cúc P có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Phạm Hữu S số tiền 329.163.358 đồng (Ba trăm hai mươi chín triệu một trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm năm mươi tám đồng); (gồm ½ giá trị xe mô tô hiệu SH Mode + 64,3% giá trị căn nhà, công trình phụ).

3.5. Ông Phạm Hữu S có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thọ Cúc P số tiền là 197.650.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng); (gồm ½ giá trị xe ô tô hiệu Ford Transit, biển kiểm soát 62B-013.06).

4. Buộc bà Nguyễn Thọ C P có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Đ số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thọ Cúc P hoàn lại cho ông Phạm Hữu S số tiền là 11.750.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành quyết định của Tòa án mà bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất thì tính theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thọ Cúc P phải chịu 43.969.632 đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006302 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà P còn phải nộp tiếp số tiền 43.669.632 đồng (Bốn mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng).

Buộc ông Phạm Hữu S phải chịu 25.072.534 đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp là 18.825.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005324 ngày 15/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Ông S còn phải nộp tiếp số tiền là 6.247.534 đồng (Sáu triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng).

Hoàn trả ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005466 ngày 28/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

8. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Quốc

